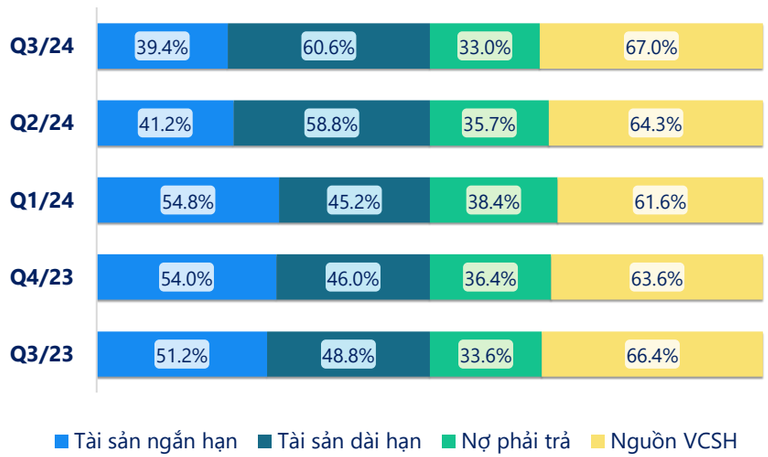
FireAnt

CTCP CIC39 (HSX: C32)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	17,450
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,950
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,600
SL cổ phiếu LH	15,029,145
KLGD BQ 20 phiên (CP)	39,375
% sở hữu nước ngoài	1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	262
P/E	547.7
EPS	32

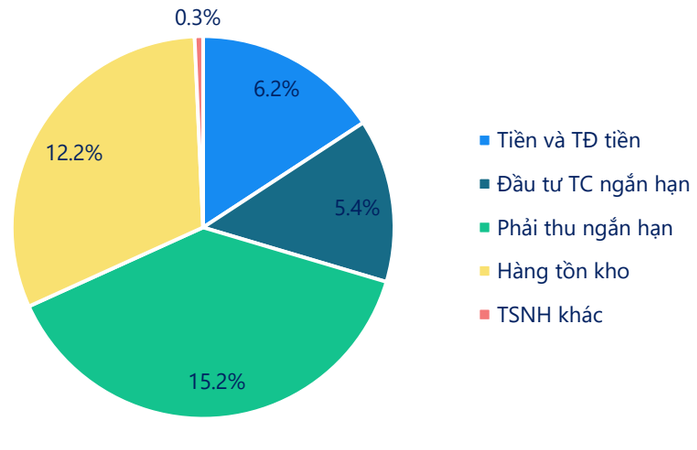
	YTD	1T	3T	6T
C32	2.9%	0.0%	0.3%	-2.5%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



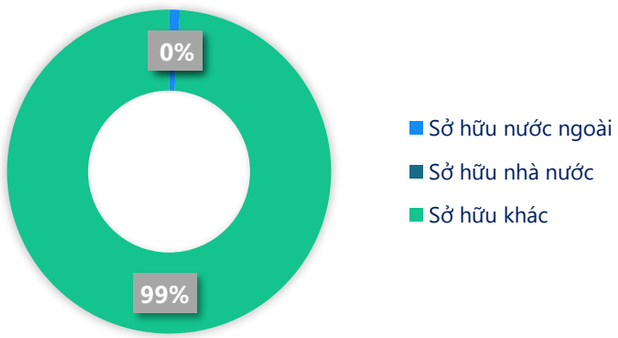
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



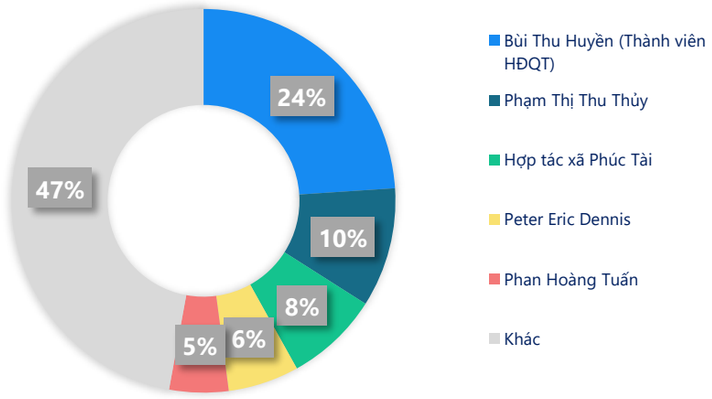
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



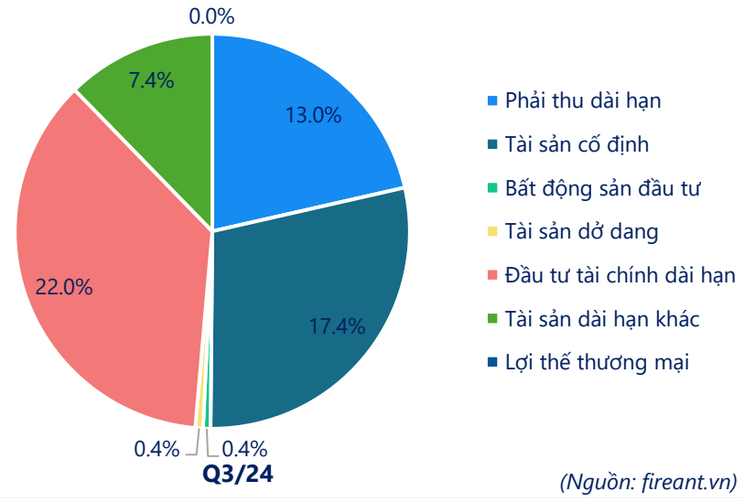
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

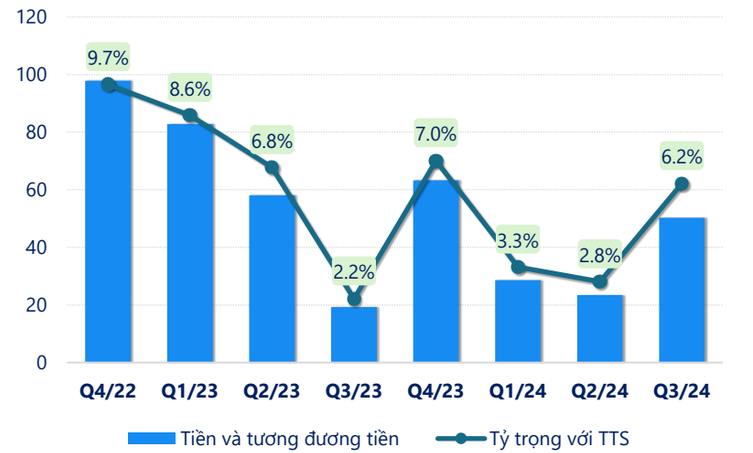


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP CIC39 (HSX: C32)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



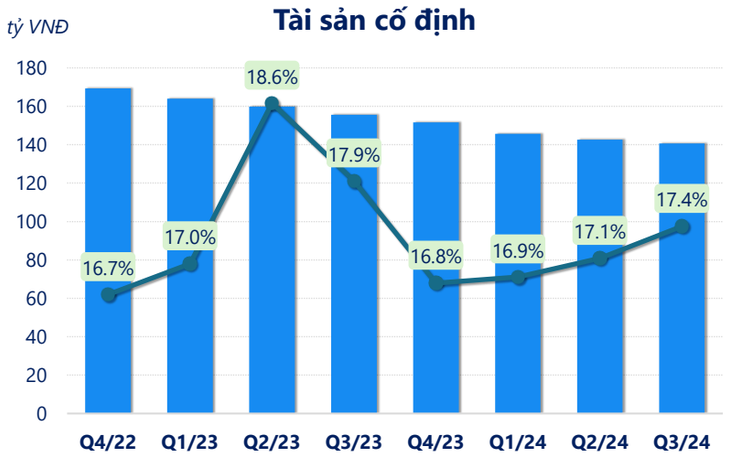
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



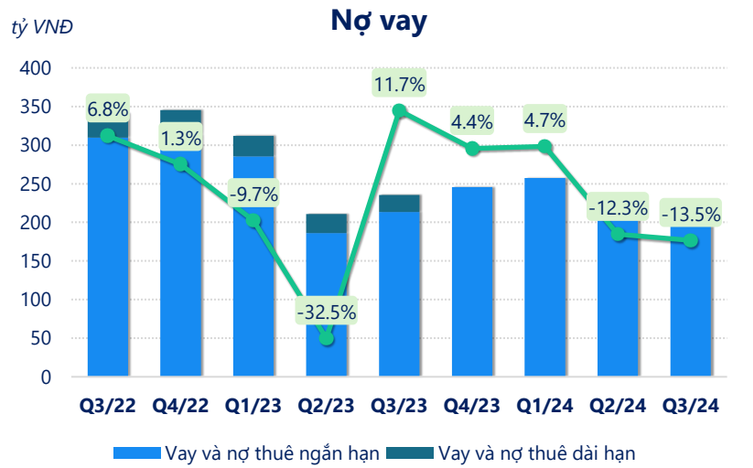
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



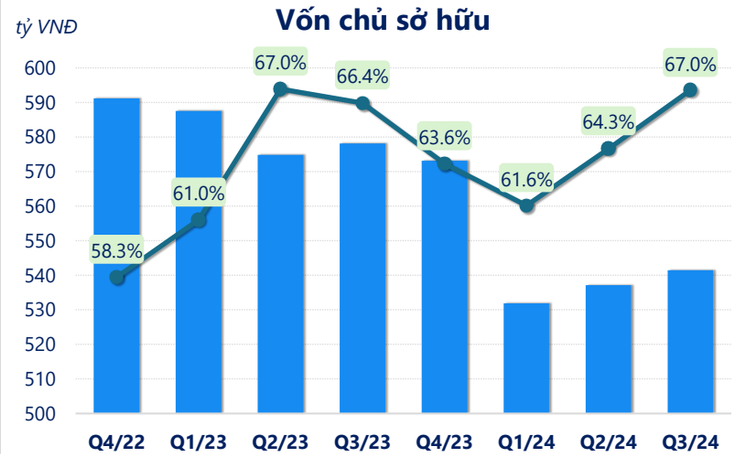
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

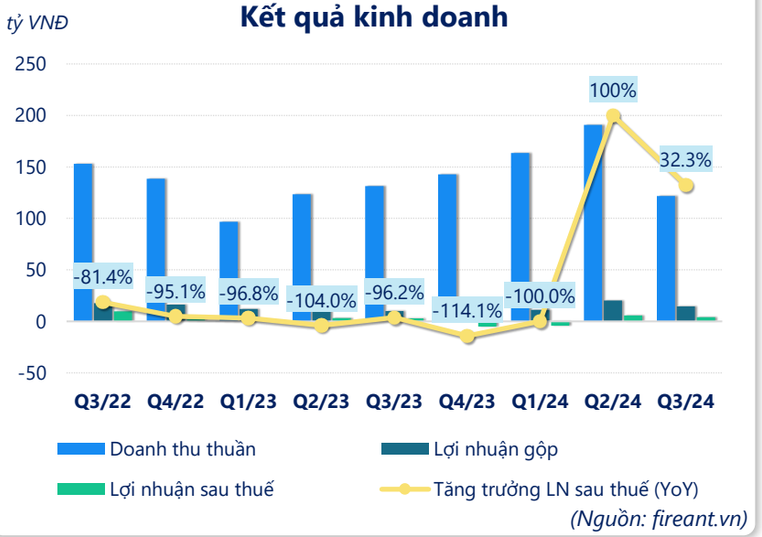


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

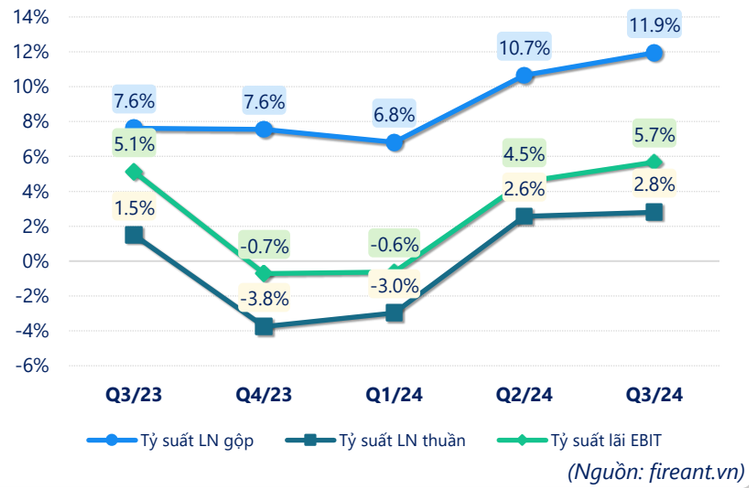
CTCP CIC39 (HSX: C32)

Kết quả kinh doanh



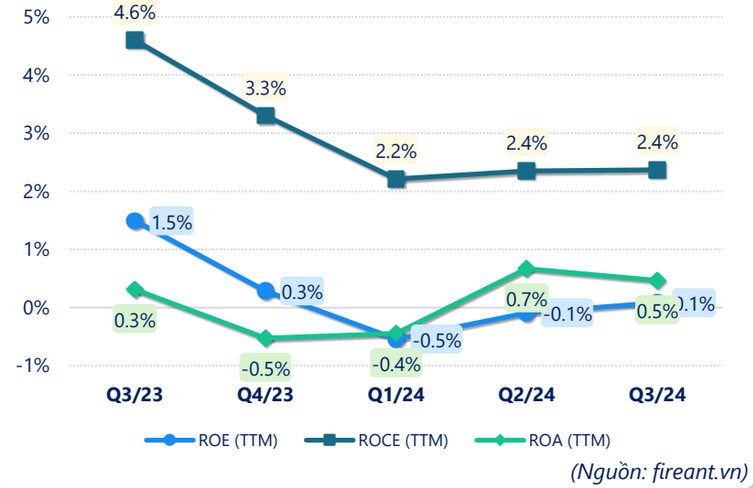
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



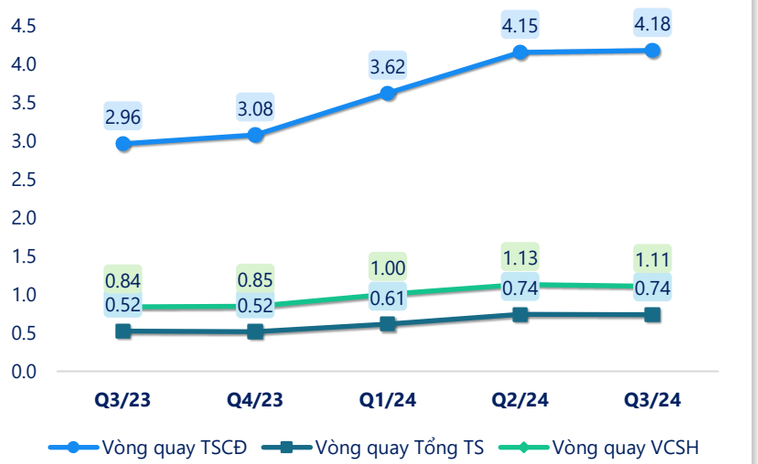
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



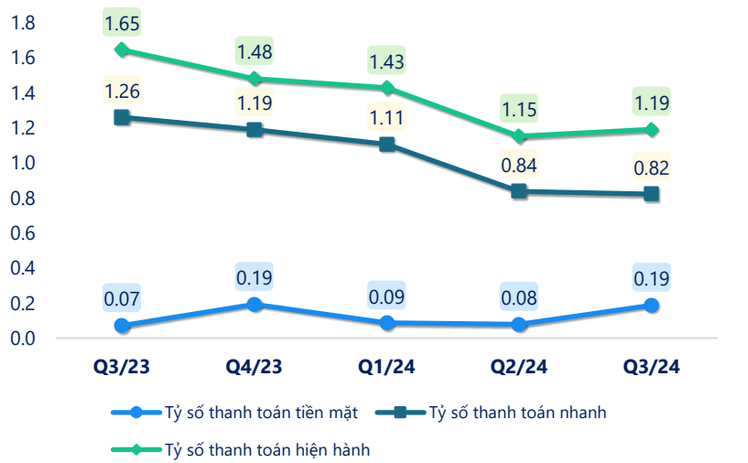
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



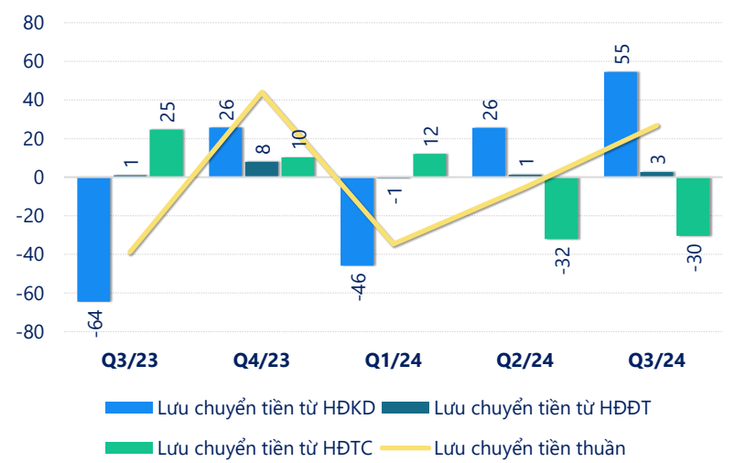
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP CIC39 (HSX: C32)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**809**	**865**	**-6.5%**
Tài sản ngắn hạn	319	463	-31.1%
Tiền và tương đương tiền	50.3	63.2	-20.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	44.0	45.8	-3.9%
Phải thu ngắn hạn	123	254	-51.6%
Hàng tồn kho	98.9	95.8	3.3%
Tài sản ngắn hạn khác	2.27	3.76	-39.8%
Tài sản dài hạn	**490**	**402**	**22.0%**
Phải thu dài hạn	105	0	
Tài sản cố định	141	152	-7.2%
Bất động sản đầu tư	2.98	3.28	-9.3%
Tài sản dở dang	3.06	1.72	78.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	178	183	-2.5%
Tài sản dài hạn khác	**60.2**	**62.6**	**-3.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	267	329	-18.7%
Nợ ngắn hạn	**267**	**329**	**-18.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	195	246	-20.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.2	19.3	-26.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**541**	**536**	**1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**541**	**536**	**1.0%**
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	131	143	164	191	122
Giá vốn hàng bán	121	132	152	171	107
Lợi nhuận gộp	10.0	10.8	11.2	20.3	14.5
Doanh thu HĐTC	1.55	0.75	0.64	2.61	0.91
Chi phí TC	1.38	5.83	1.96	2.49	3.33
Chi phí lãi vay	3.76	4.05	3.05	2.99	2.95
LN trong công ty LKLD	1.44	0.34	-5.98	1.31	1.50
Chi phí bán hàng	5.82	7.29	4.61	8.70	5.74
Chi phí QLDN	3.85	4.10	4.10	8.14	4.47
LN thuần từ HĐKD	1.95	-5.35	-4.86	4.91	3.41
Lợi nhuận khác	1.02	0.29	0.79	0.77	0.55
LN trước thuế	2.97	-5.07	-4.07	5.68	3.96
Lợi nhuận sau thuế	2.93	-5.03	-4.07	5.67	3.90
LNST của CĐ cty mẹ	2.93	-5.03	-4.07	5.67	3.91

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-64.5	25.7	-45.9	25.6	54.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.99	7.96	-0.71	1.30	2.72
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	24.7	10.3	12.0	-32.1	-30.4
Tiền đầu kỳ	58.1	19.3	63.2	28.6	23.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-38.8**	**43.9**	**-34.6**	**-5.18**	**26.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.3	63.2	28.6	23.5	50.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic